

5. HUYỆN HOÀNH BÒ

I- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

A- GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ: THỊ TRẦN TRỜI - ĐÔ THỊ LOẠI V

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ Đ/M2				
		Thửa đất bám đường phố nhánh, đường phố (vị trí 1)	Thửa đất sau vị trí 1 có đường đi riêng hoặc bám đường nhánh rộng từ 3m trở lên (vị trí 2)	Thửa đất sau vị trí 1.vị trí 2 có đường đi riêng hoặc bám đường nhánh từ 1.5m đến nhỏ hơn 3m (vị trí 3)	Thửa đất trong ngõ.hẻm có đường đi nhỏ hơn 1.5m (vị trí 4)	Vị trí còn lại
1	Tuyến đường QL 279: Từ giáp ranh xã Việt Hưng (TP Hạ Long) đến hết địa phận thị trấn Trời đi xã Dân Chủ.					
1.1	Từ giáp ranh xã Việt Hưng(TP Hạ Long) đường 279 đến hết đất ở nhà Nguyễn Thị Quyết (bên phải) nhà Nguyễn Quốc Hội (bên trái) - khu 1.	2,400,000	1,320,000	640,000	310,000	145,000
1.2	Kế tiếp từ ngõ nhà ông Đông (trái); đất nhà bà Quyết (phải) đến nhà ông Bông số nhà 35 (bên phải) nhà bà Vui số 50 (bên trái) - khu 10.	3,000,000	1,800,000	740,000	370,000	170,000
1.3	Từ nhà số 52 bên trái (Ô. Xạ), bên phải số 37 khu 10 đến đường rẽ vào tổ 1 khu 2 (bên trái) + hết ranh giới Bến xe khách huyện (bên phải).	4,200,000	2,100,000	1,010,000	500,000	225,000
1.4	Kế tiếp từ nhà bà Thanh (trái) nhà ông Thiện (phải) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thuý khu 2 thị trấn	1,800,000	1,160,000	640,000	310,000	140,000
1.5	Kế tiếp sau nhà bà Nguyễn Thuý (phải) đến hết đất khu qui hoạch dân cư tự xây-khu 2	1,800,000				
1.6	Kế tiếp sau khu qui hoạch dân cư tự xây-khu 2 đến lối rẽ xuống xóm ông Chiến tổ 7 khu 2	1,150,000	750,000	400,000	210,000	90,000
1.7	Kế tiếp sau lối rẽ xuống xóm dân tổ 7-khu 2 đến hết địa phận thị trấn Trời đường đi xã Dân Chủ. tính cho cả 02 bên đường (đoạn đường dốc Thác nhòng đến dốc Đồng ho)	610,000	390,000	210,000	110,000	80,000
2	Tuyến đường nhánh dọc theo hai bên đường QL 279.					
2.1	Nhánh đường xương cá cạnh nhà số 35-37 khu 10. kế tiếp sau vị trí 1 của đường 279 trở xuống.	2,800,000				
2.2	Nhánh phố sau chợ Trời: Kế tiếp sau vị trí 1 của đường 279 - nhà bà Yên đến nhà bà Bốn; Dãy nhà ki ốt quanh chợ Trời	2,800,000				

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ Đ/M ²				
		Thửa đất bám đường phố nhánh, đường phố (vị trí 1)	Thửa đất sau vị trí 1 có đường đi riêng hoặc bám đường nhánh rộng từ 3m trở lên (vị trí 2)	Thửa đất sau vị trí 1.vị trí 2 có đường đi riêng hoặc bám đường nhánh từ 1.5m đến nhỏ hơn 3m (vị trí 3)	Thửa đất trong ngõ.hẻm có đường đi nhỏ hơn 1.5m (vị trí 4)	Vị trí còn lại
3	Tuyến đường TL 326 tiếp giáp với đường QL 279: Từ ngã 3 Bệnh viện nhà ông Tuấn Cẩm đến hết địa phận thị trấn giáp ranh xã Sơn Dương đường đi xã Thống Nhất.					
3.1	Từ nhà ông Tuấn Cẩm (bên phải). chi cục thuế (bên trái) đến đầu cầu	5,000,000	2,800,000	1,080,000	540,000	240,000
3.2	Kế tiếp từ đầu cầu Trới đến cầu Cói. (bên phải đất ông Mậu; bên trái đất nhà bà Hợi)	4,200,000	2,100,000	1,010,000	500,000	210,000
3.3	Kế tiếp cầu Cói đến hết đất nhà bà Thược (phải). ông Tần (trái)-khu 6. giáp trụ sở Huyện uỷ	4,200,000	2,100,000	1,010,000	500,000	210,000
3.4	Kế tiếp từ Huyện Uỷ đến hết đất ở nhà ông Nhữ Sơn (trái) đất nhà Ngọc Nga (phải).	3,000,000	1,550,000	860,000	430,000	180,000
3.5	Kế tiếp sau nhà ông Nhữ Sơn và nhà Ngọc Nga theo đường tỉnh lộ 326 đến lối rẽ vào đường suối Váo, tính cho cả 02 bên đường.	2,600,000	1,450,000	730,000	370,000	160,000
3.6	Kế tiếp từ lối rẽ vào đường suối Váo đến hết địa phận thị trấn Trới đường tỉnh lộ 326 đi xã Thống Nhất, tính cho cả 02 bên đường.	1,200,000	780,000	420,000	220,000	100,000
3.7	Kế tiếp cầu Ba Tân đến hết địa phận thị trấn Trới.đường Cầu Cháy-Đồng Đăng đi xã Sơn Dương tính cho cả 02 bên đường.	1,150,000	750,000	400,000	210,000	90,000
4	Tuyến đường nhánh theo đường 326					
4.1	Nhánh đường đầu ngầm Trới sau ranh giới đất ở nhà ông Bé Thuý về phía cảng đến hết đất xí nghiệp Hải Phong.	1,100,000	720,000	390,000	200,000	90,000
4.2	Nhánh đường nhựa vào UBND huyện: (1) Kế tiếp sau vị trí 1 của đường 326 đến hết đất nhà ông Sen Sứ; (2) Nhánh đường bên cạnh UBND huyện và nhà trẻ liên cơ thông ra đường Trới-Lê Lợi (Trừ các hộ thuộc vị trí 1 đường Trới-Lê Lợi)	2,200,000	1,070,000	585,000	290,000	135,000
4.3	Nhánh đường nhựa cạnh trụ sở công an huyện, các hộ bám mặt đường từ nhà ông Hoàng Văn Phúc đến Trường cấp I Trới, tính cả cho 02 bên đường.	1,870,000	720,000	390,000	200,000	90,000

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ Đ/M2				
		Thửa đất bám đường phố nhánh, đường phố (vị trí 1)	Thửa đất sau vị trí 1 có đường đi riêng hoặc bám đường nhánh rộng từ 3m trở lên (vị trí 2)	Thửa đất sau vị trí 1.vị trí 2 có đường đi riêng hoặc bám đường nhánh từ 1.5m đến nhỏ hơn 3m (vị trí 3)	Thửa đất trong ngõ.hẻm có đường đi nhỏ hơn 1.5m (vị trí 4)	Vị trí còn lại
4.4	Nhánh đường bê tông cạnh trụ sở UBND thị trấn: các hộ bám mặt đường tính từ sau trụ sở UBND thị trấn (trái), trường chính trị (phải) qua trường Dân tộc nội trú đến hết nhà ông Trần Công	720,000	390,000	210,000	110,000	80,000
4.5	Nhánh đường vào nhà máy gạch gốm Hạ Long xã Lê Lợi (đường vào đơn vị 360 cũ) đến hết địa phận thị trấn Trới	310,000	200,000	120,000	90,000	80,000
4.6	Nhánh đường vào khu Đồng Rót. sau vị trí 3 của đường 326	310,000	200,000	120,000	90,000	80,000
4.7	Nhánh đường Suối Váo: Đoạn sau lối vào Xí nghiệp Nam Thắng (phải). đất ở nhà ông Chiến (trái) đến cầu ngầm Suối Váo (Các hộ có đất ở từ nhà ông Chiến trở ra đến đường 326 tính theo giá đất các vị trí 2;3..của	610,000	390,000	210,000	110,000	80,000
5	Đường đi vào xã Lê Lợi từ ngã 3 ngân hàng đến hết địa phận thị trấn Trới.					
5.1	Ngã ba Ngân hàng + Hiệu thuốc đến trạm biến áp Trung học (trái tuyến) đường rẽ vào trường cấp 3 (phải tuyến)	4,200,000	1,800,000	1,010,000	500,000	210,000
5.2	Kế tiếp sau trạm biến áp trung học đến hết địa phận thị trấn Trới (hết khuôn viên của Toà án huyện) giáp ranh xã Lê Lợi	3,500,000	1,540,000	850,000	430,000	180,000
5.3	Kế tiếp từ đường rẽ vào trường cấp 3 đến lối rẽ đường vào Công ty gạch Hưng Long. giáp ranh xã Lê Lợi (phải tuyến)	3,000,000	1,320,000	730,000	370,000	170,000
5.4	Nhánh đường vào XN gạch Hưng Long. tính kế tiếp sau vị trí 1 của tuyến đường Trới-Lê Lợi đến mặt bằng trường dạy nghề lao động (bên phải thuộc đất của thị trấn Trới. bên trái thuộc đất Lê Lợi)	1,210,000	720,000	390,000	200,000	90,000
5.5	Nhánh đường nhựa rẽ vào trường cấp III. các hộ bám mặt đường nhánh từ nhà Ông Hoàng Nhi đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Đông -khu 4.	1,650,000				
5.6	Nhánh đường kế tiếp sau nhà ông Đông đến nhà ông Hiệu và toàn bộ xóm dân còn lại của khu 4.	610,000	390,000	210,000	110,000	80,000
6	Khu 9 thị trấn Trới (Suối Páo).					

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ Đ/M2				
		Thửa đất bám đường phố nhánh, đường phố (vị trí 1)	Thửa đất sau vị trí 1 có đường đi riêng hoặc bám đường nhánh rộng từ 3m trở lên (vị trí 2)	Thửa đất sau vị trí 1.vị trí 2 có đường đi riêng hoặc bám đường nhánh từ 1.5m đến nhỏ hơn 3m (vị trí 3)	Thửa đất trong ngõ.hẻm có đường đi nhỏ hơn 1.5m (vị trí 4)	Vị trí còn lại
6.1	Kế tiếp sau cầu ngầm Suối Váo theo đường khu 9 đến đường Trần thủy lợi suối Váo và toàn bộ xóm dân khu Đông Rót . (Các hộ có đất ở sau trần thủy lợi đến giáp trục đường Cầu cháy-Đông đặng tính theo giá đất vị trí 2;3..của đường Cầu cháy-Đông đặng)	310,000	200,000	120,000	90,000	80,000
7	Khu tái định cư Dự án khu đô thị Tây cầu trời: Đối với những khu vực đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng (không tính các khu vực chưa hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng)					
7.1	Các ô đất bám trục đường ven sông Trới	3,600,000				
7.2	Các ô đất bám hạng đường QL 279 vào khu quy hoạch					
7.2.1	Các ô đất bám tuyến đường kế tiếp sau ranh giới đất ở nhà ông hải, bà Sen đến giáp tuyến đường 7.1 (trừ các ô đất vị trí 1 của tuyến 7.1)	3,000,000				
7.2.2	Các ô đất bám đường từ nhà bà Vũ Thị Hồng đến ranh giới ô đất số 135, lô 03 (phải tuyến), ô đất số 04, lô 01 (trái tuyến)	2,800,000				
7.3	Các ô đất còn lại	2,500,000				
8	Đường Trới - Vũ Oai, đoạn giáp ranh phường Việt Hưng, TP Hạ Long đến giáp ranh xã Lê Lợi	1,250,000	875,000	625,000	375,000	250,000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại đô thị có vị trí góc, thửa đất chênh cốt:

1. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó có ít nhất 2 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,2 lần giá đất (mức giá cao)
2. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó chỉ có 01 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,1 lần giá đất (mức giá cao nhất)
3. Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):
 - a - Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.
 - b - Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ Đ/M ²				
		Thửa đất bám đường phố nhánh, đường phố (vị trí 1)	Thửa đất sau vị trí 1 có đường đi riêng hoặc bám đường nhánh rộng từ 3m trở lên (vị trí 2)	Thửa đất sau vị trí 1.vị trí 2 có đường đi riêng hoặc bám đường nhánh từ 1.5m đến nhỏ hơn 3m (vị trí 3)	Thửa đất trong ngõ.hẻm có đường đi nhỏ hơn 1.5m (vị trí 4)	Vị trí còn lại

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.